

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 240303/CV-TNG

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Về việc công bố thông tin báo cáo tài
chính năm 2021 đã được kiểm toán

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
2. Mã Chứng khoán: TNG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng Văn Thụ - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
4. Điện thoại: 02083.858 508
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.tng.vn
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021;
 - Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021;
 - Công văn số 240301/CV-TNG ngày 24 tháng 03 năm 2022 về việc giải trình lợi nhuận trong Báo cáo tài chính riêng năm 2021 tăng so với cùng kỳ;
 - Công văn số 240302/CV-TNG ngày 24 tháng 03 năm 2022 về việc giải trình lợi nhuận trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 tăng so với cùng kỳ
 - Giấy Ủy quyền số 240322/GUQ-TNG về việc ủy quyền ký Báo cáo tài chính năm 2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây đều là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VT.



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 240301/CV-TNG

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Về việc giải trình lợi nhuận báo cáo
tài chính riêng năm 2021 tăng so với
cùng kỳ

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021: 232.286.347.757 đồng

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020: 153.603.282.678 đồng

Chênh lệch tăng: 78.683.065.079 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 51,22 so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Trong năm 2021 TNG đã định hướng được việc tập chung vào khai thác, tăng tỷ trọng khai thác các khách hàng FOB bán lẻ trực tiếp chủ đạo cùng với việc, TNG đạt chỉ tiêu TOP 1 về chất lượng, các chỉ số giao hàng và đánh giá của các khách hàng trực tiếp do vậy các đơn hàng trực tiếp từ các khách hàng này cũng tăng đáng kể, cùng với việc khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam cũng như xác định được rõ dòng hàng mục tiêu do vậy TNG tập chung vào các dòng sản phẩm kỹ thuật, dòng sản phẩm cao cấp hơn cùng với việc áp dụng các giải pháp quản trị để nâng cao hiệu quả SXKD.

Đồng thời áp dụng các giải pháp nâng cao năng suất lao động bằng việc áp dụng các máy móc tự động, máy lập trình, chuyên môn hoá và tự động hoá các công đoạn sản xuất, Đồng thời phát động thi đua, ứng dụng công nghệ 4.0 kiểm soát tình hình sản xuất của các nhà máy online trên hệ thống App online của TNG. Số lượng sản phẩm sản xuất



được cập nhật liên tục để các bộ phận nắm bắt và điều tiết, nên nâng cao năng suất lao động nên mặc dù trong năm TNG có tăng quy mô mở rộng sản xuất ngành May nhưng chi phí bán hàng giảm so cùng kỳ 51,48%; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8,77%; chi phí khác giảm 50,13% các chi phí khác giữ ổn định.

Do vậy lợi nhuận năm 2021 tăng so cùng kỳ 51,22%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VT



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số: 240322/GUQ-TNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

Tại: Số 434/1 đường Bắc Kạn, P. Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tôi, người ký tên dưới đây: Ông: **Nguyễn Văn Thời**

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Tại đây ủy quyền cho : Bà: **Lương Thị Thúy Hà**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

A. NỘI DUNG ỦY QUYỀN:

Người được ủy quyền thay mặt cho Chủ tịch HĐQT ký:

- Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

- Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

- Báo cáo tình hình góp vốn theo yêu cầu.

B. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ĐƯỢC ỦY QUYỀN

1. Bà Lương Thị Thúy Hà chịu trách nhiệm thực hiện nội dung ủy quyền một cách cẩn thận, trung thực vì lợi ích của Công ty, đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện đúng các nội dung được ủy quyền.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những công việc do Bà **Lương Thị Thúy Hà** thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền được lập thành 01 bản.

Lưu giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

Ngày 24 tháng 03 năm 2022.

Bên nhận ủy quyền

Bên ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG



LƯƠNG THỊ THÚY HÀ

NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

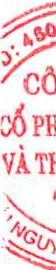
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 240322/GUQ/-TNG ngày 24 tháng 3 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Số: 0873 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.025.771.365.606	1.700.797.108.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.512.403.296	132.575.319.775
1. Tiền	111		13.512.403.296	32.575.319.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		718.646.604.849	451.097.742.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	585.255.931.638	392.545.454.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	48.645.203.680	4.161.812.843
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	87.059.905.391	56.857.440.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.314.435.860)	(2.466.965.398)
III. Hàng tồn kho	140	9	1.159.323.814.454	1.025.610.355.903
1. Hàng tồn kho	141		1.180.671.478.594	1.036.296.470.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.347.664.140)	(10.686.114.476)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.288.543.007	91.513.690.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	19.828.955.575	19.110.841.416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		106.545.254.117	72.402.848.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7.914.333.315	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.341.603.722.959	1.854.157.881.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.133.119.259	13.184.851.859
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.133.119.259	13.184.851.859
II. Tài sản cố định	220		1.501.377.492.294	1.250.422.211.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.476.879.696.017	1.223.696.318.856
- Nguyên giá	222		2.479.109.305.698	2.067.180.938.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.002.229.609.681)	(843.484.619.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.497.796.277	26.725.893.027
- Nguyên giá	228		47.422.684.488	46.340.526.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.924.888.211)	(19.614.633.726)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	32.749.074.805	49.120.069.783
- Nguyên giá	231		32.946.529.783	49.913.624.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(197.454.978)	(793.554.303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		671.299.937.275	451.332.194.267
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	671.299.937.275	451.332.194.267
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.044.099.326	90.098.553.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	115.044.099.326	90.098.553.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.367.375.088.565	3.554.954.990.341

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.905.123.800.308	2.406.975.057.430
I. Nợ ngắn hạn	310		2.446.996.860.366	1.836.291.728.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	684.290.803.577	410.418.072.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.362.358.117	29.724.503.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.000.599.163	11.360.012.396
4. Phải trả người lao động	314		58.613.285.891	32.722.320.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	42.714.852.246	39.128.141.563
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.087.831.321	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.072.612.690	17.454.743.093
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.621.710.354.436	1.282.023.775.970
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		144.162.925	13.460.159.082
II. Nợ dài hạn	330		458.126.939.942	570.683.328.760
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.133.095.507	-
2. Vay dài hạn	338	21	456.993.844.435	570.683.328.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.462.251.288.257	1.147.979.932.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.462.251.288.257	1.147.979.932.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		926.987.790.000	739.960.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	37.398.245.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.704.720.977	193.024.556.843
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61.186.798.009	53.506.633.875
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.327.774.557	124.035.027.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		41.426.800	30.146.801
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		232.286.347.757	124.004.880.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.367.375.088.565	3.554.954.990.341

[Handwritten signature]

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.446.378.397.894	4.480.199.673.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.771.371.407	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	5.443.607.026.487	4.480.199.673.570
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	4.717.087.846.796	3.804.242.569.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		726.519.179.691	675.957.104.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	60.119.298.886	33.671.676.860
7. Chi phí tài chính	22	30	169.901.470.910	144.478.192.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.968.574.366	101.227.715.040
8. Chi phí bán hàng	25	31	86.014.703.288	145.817.165.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	242.448.803.553	218.614.189.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		288.273.500.826	200.719.234.295
11. Thu nhập khác	31	32	3.535.614.669	2.980.869.793
12. Chi phí khác	32	32	10.958.863.062	18.076.272.899
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(7.423.248.393)	(15.095.403.106)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		280.850.252.433	185.623.831.189
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	48.563.904.676	32.020.548.511
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		232.286.347.757	153.603.282.678

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	280.850.252.433	185.623.831.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	163.666.005.230	150.242.926.923
Các khoản dự phòng	03	10.509.020.126	6.023.241.253
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.715.592.481	(2.035.259.821)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.299.174.575)	-
Chi phí lãi vay	06	124.968.574.366	101.227.715.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	587.410.270.061	441.082.454.584
Thay đổi các khoản phải thu	09	(316.811.327.422)	(105.959.901.208)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(167.410.894.509)	(171.231.693.673)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	148.924.237.349	186.031.742.454
Thay đổi chi phí trả trước	12	(25.663.659.710)	16.247.266.269
Tiền lãi vay đã trả	14	(125.187.622.251)	(121.194.487.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.282.180.338)	(42.479.749.892)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.932.180.798)	(6.005.659.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.046.642.382	196.489.971.438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(579.557.797.385)	(490.029.448.909)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	205.503.746	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.093.670.829	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(577.258.622.810)	(490.029.448.909)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.200.218.107.665	4.361.187.912.258
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.748.464.757.030)	(4.146.087.653.846)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.598.402.000)	(81.767.582.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	422.154.948.635	133.332.675.612
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(119.057.031.793)	(160.206.801.859)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	132.575.319.775	292.672.045.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.884.686)	110.076.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	13.512.403.296	132.575.319.775

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 926.987.790.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.794 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.796).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 19 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
2.	Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
2.	Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản

xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 27 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại và các căn hộ cho thuê tại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

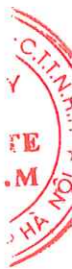
Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi hoặc trái chủ thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu:

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu;
- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.542.504.234	903.160.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.969.899.062	31.672.159.098
Tương đương tiền	-	100.000.000.000
	13.512.403.296	132.575.319.775

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Comtextile (H.K.) Ltd.	91.657.452.992	10.848.632.617
Công ty The Children's Place., Ltd	84.925.052.478	59.046.638.009
Công ty Desipro Pte. Ltd.	80.527.037.481	71.443.758.172
Các khách hàng khác	328.146.388.687	251.206.425.857
	585.255.931.638	392.545.454.655

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Hải	48.326.750.000	-
Các đối tượng khác	318.453.680	4.161.812.843
	48.645.203.680	4.161.812.843

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	62.598.963.138	25.539.141.873
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Ký cược, ký quỹ	411.489.600	3.620.699.730
- Phải thu khác	7.233.369.231	10.881.515.583
	87.059.905.391	56.857.440.608
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	21.133.119.259	10.680.826.157
- Ký cược, ký quỹ	-	2.504.025.702
	21.133.119.259	13.184.851.859

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
			VND			VND
Viện công nghệ môi trường và biến đổi khí hậu	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm	2.182.208.600	-	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	-	Dưới 2 năm	-	-	
Công ty Mango, Punto FA S.L.Unipersonal	-	-		284.756.798	-	Dưới 2 năm
	2.314.435.860	-		2.466.965.398	-	

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	90.559.307.771	-	29.986.738.502	-
Nguyên liệu, vật liệu	483.312.145.584	(11.004.864.984)	300.430.706.408	(1.319.407.030)
Công cụ, dụng cụ	4.272.920.396	-	4.902.700.977	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	222.194.065.956	-	215.525.625.423	(985.529.969)
Thành phẩm	380.327.588.659	(10.342.799.156)	485.450.699.069	(8.381.177.477)
Hàng hoá	5.450.228	-	-	-
	1.180.671.478.594	(21.347.664.140)	1.036.296.470.379	(10.686.114.476)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 9.685.457.954 VND (năm 2020: 1.319.407.030 VND) và thành phẩm với số tiền là 1.961.621.679 VND (năm 2020: 3.718.304.254 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang số tiền là 985.529.969 VND (năm 2020: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối năm cao hơn so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm đầu năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.131.732.946	6.750.080.451
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	5.307.625.826	4.078.195.585
- Các khoản khác	7.389.596.803	8.282.565.380
	19.828.955.575	19.110.841.416
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.536.136.672	33.681.907.721
- Tiền thuê đất	22.574.357.219	-
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	18.428.217.119	18.851.854.295
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.039.913.299	21.697.765.433
- Các khoản khác	15.465.475.017	15.867.026.326
	115.044.099.326	90.098.553.775

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	970.838.474.383	1.079.860.018.241	4.505.966.051	9.496.172.515	2.480.307.637	2.067.180.938.827
Mua trong năm	10.327.228.225	77.622.308.890	-	-	-	87.949.537.115
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	159.514.131.195	126.535.777.609	-	-	-	286.049.908.804
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	39.971.157.683	-	-	-	-	39.971.157.683
Phân loại lại khác	4.381.731.411	(4.972.584.292)	233.682.754	412.277.776	(55.107.649)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.024.650.367)	-	(1.017.586.364)	-	(2.042.236.731)
Số dư cuối năm	1.185.032.722.897	1.278.020.870.081	4.739.648.805	8.890.863.927	2.425.199.988	2.479.109.305.698

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	249.565.087.824	582.092.775.370	4.341.874.003	5.982.998.791	1.501.883.983	843.484.619.971
Khấu hao trong năm	47.050.753.658	110.205.910.309	200.860.038	1.019.772.048	320.669.928	158.797.965.981
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	1.989.260.460	-	-	-	-	1.989.260.460
Phân loại lại khác	1.229.953.719	(1.532.062.039)	-	301.772.821	335.499	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.024.650.367)	-	(1.017.586.364)	-	(2.042.236.731)
Số dư cuối năm	299.835.055.661	689.741.973.273	4.542.734.041	6.286.957.296	1.822.889.410	1.002.229.609.681

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	721.273.386.559	497.767.242.871	164.092.048	3.513.173.724	978.423.654	1.223.696.318.856
Tại ngày cuối năm	885.197.667.236	588.278.896.808	196.914.764	2.603.906.631	602.310.578	1.476.879.696.017

Như trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 317.962.895.217 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 204.269.374.093 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.783.250.377	26.557.276.376	46.340.526.753
Tăng trong năm	-	1.082.157.735	1.082.157.735
Số dư cuối năm	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.160.411.763	17.454.221.963	19.614.633.726
Khấu hao trong năm	463.693.884	2.846.560.601	3.310.254.485
Số dư cuối năm	2.624.105.647	20.300.782.564	22.924.888.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>17.622.838.614</u>	<u>9.103.054.413</u>	<u>26.725.893.027</u>
Tại ngày cuối năm	<u>17.159.144.730</u>	<u>7.338.651.547</u>	<u>24.497.796.277</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.958.660.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.063.965.292 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	49.913.624.086
Tăng khác	24.286.371.331
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(39.971.157.683)
Giảm khác	(1.282.307.951)
Số dư cuối năm	<u>32.946.529.783</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	793.554.303
Trích khấu hao trong năm	1.592.930.736
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	(1.989.260.460)
Giảm khác	(199.769.601)
Số dư cuối năm	<u>197.454.978</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>49.120.069.783</u>
Tại ngày cuối năm	<u>32.749.074.805</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	4.575.423.829
- Xây dựng cơ bản	671.299.937.275	446.756.770.438
Trong đó:		
- Dự án khu công nghiệp Sơn Cẩm	514.544.649.004	292.408.921.029
- Nhà máy TNG Phú Lương	40.599.696.823	49.556.154.041
- Nhà phụ trợ Sông Công	31.903.496.870	23.310.992.572
- Dự án Phú Bình	28.023.182.061	22.864.474.332
- Dự án nhà máy TNG Võ Nai	13.784.612.104	16.712.803.605
- Khác	42.444.300.413	46.478.848.688
	671.299.937.275	451.332.194.267

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.713.073.353 VND (năm 2020: 0 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion (i)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)	-	-	-	-
	-	-	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái (ii)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)	-	-	-	-
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

(i) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số vốn cam kết còn lại (VND)
			(VND)	(VND)	
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	-	147.000.000.000

(ii) Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Các công ty con của Công ty và Công ty liên kết - Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG chưa đi vào hoạt động. Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	57.939.780.497	57.939.780.497	18.051.806.242	18.051.806.242
Các công ty khác	626.351.023.080	626.351.023.080	392.366.265.948	392.366.265.948
	684.290.803.577	684.290.803.577	410.418.072.190	410.418.072.190

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	Số phải thu trong năm		Số đã thực nhận trong năm	
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.914.333.315	-	7.914.333.315
	-	7.914.333.315	-	7.914.333.315

b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.637.214.385	48.563.904.676	46.282.180.338	12.918.938.723
Thuế thu nhập cá nhân	560.185.339	9.509.082.998	9.147.547.408	921.720.929
Các khoản phải nộp khác	162.612.672	10.899.434.969	10.902.108.130	159.939.511
	11.360.012.396	68.972.422.643	66.331.835.876	14.000.599.163

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	23.585.146.500	19.187.620.789
Lãi vay dự trả	3.940.948.330	4.159.996.215
Chi phí vận chuyển	2.629.930.067	2.565.054.380
Các khoản trích trước khác	12.558.827.349	13.215.470.179
	42.714.852.246	39.128.141.563

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.152.838.591	5.959.763.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.919.774.099	11.494.980.035
	17.072.612.690	17.454.743.093

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND					VND
Vay ngắn hạn	1.087.281.468.381	1.087.281.468.381	4.689.829.418.121	4.447.714.499.180	1.329.396.387.322	1.329.396.387.322	1.329.396.387.322
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	67.742.307.589	67.742.307.589	159.108.741.874	70.537.082.349	156.313.967.114	156.313.967.114	156.313.967.114
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	-	-	136.000.000.000	-	136.000.000.000	136.000.000.000	136.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn	127.000.000.000	127.000.000.000	-	127.000.000.000	-	-	-
	1.282.023.775.970	1.282.023.775.970	4.984.938.159.995	4.645.251.581.529	1.621.710.354.436	1.621.710.354.436	1.621.710.354.436

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.329.396.387.322	1.087.281.468.381
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	751.856.315.721	698.319.420.417
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	461.793.602.597	362.214.774.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	69.715.650.438	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	45.721.768.566	-
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	309.050.000	26.747.273.309
	156.313.967.114	67.742.307.589
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	93.424.748.694	12.089.961.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	46.748.691.192	8.745.193.658
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	10.301.764.272	30.439.858.533
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	5.838.762.956	16.467.294.398
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	136.000.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn	-	127.000.000.000
	1.621.710.354.436	1.282.023.775.970

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/469075/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 7 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 1.200 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,0%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
 - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 09 tháng 4 năm 2021 đến ngày 09 tháng 4 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho các khoản vay bằng VND là 6,2%/năm, USD là 3,8%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 56686.21.090.2089348.TT ngày 29 tháng 11 năm 2021 với 2 mức hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 28 tháng 11 năm 2022. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, giá công hàng dệt may của Công ty năm 2021-2022. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HDTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 đi kèm phụ lục giá hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 02 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay.
- (v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số có khả năng trả nợ	
		VND			VND	
Vay dài hạn	353.790.636.348	353.790.636.348	340.595.350.697	230.213.175.501	464.172.811.544	464.172.811.544
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	284.635.000.001	284.635.000.001	500.000.004	-	285.135.000.005	285.135.000.005
	638.425.636.349	638.425.636.349	341.095.350.701	230.213.175.501	749.307.811.549	749.307.811.549

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 292.313.967.114
- Số phải trả sau 12 tháng 456.993.844.435

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	277.628.622.551	198.748.541.413
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	169.529.526.850	115.939.014.873
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	11.175.899.187	23.320.318.509
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	5.838.762.956	15.782.761.553
	464.172.811.544	353.790.636.348

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng đồng tín dụng này.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.
 - Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.
- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sản cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3000653663/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng thả nổi, ngày điều chỉnh thả nổi, kỳ điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	292.313.967.114	67.742.307.589
Trong năm thứ hai	212.375.931.875	192.959.543.122
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	244.617.912.560	377.723.785.638
	749.307.811.549	638.425.636.349
	292.313.967.114	67.742.307.589
	456.993.844.435	570.683.328.760

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	Giá trị	Lãi suất	Số cuối năm		Số đầu năm
			Kỳ hạn	Kỳ hạn	
	VND	%/Năm	Năm	Năm	
Trái phiếu riêng lẻ	285.135.000.005	11,50	3	284.635.000.001	3
	285.135.000.005			284.635.000.001	

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hợp đồng đặt mua trái phiếu 01 - ngày 21 tháng 10 năm 2019 (i)	136.000.000.000	136.000.000.000
Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 - ngày 30 tháng 9 năm 2020 (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000
Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 - ngày 30 tháng 9 năm 2020 (iii)	10.000.000	10.000.000
Phí phát hành chưa phân bổ	(874.999.995)	(1.374.999.999)
	285.135.000.005	284.635.000.001

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (i) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết số 2181/2019/TNG-NQHĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 21 tháng 10 năm 2019. Công ty đã phát hành 136 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm theo chứng quyền với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 10 năm 2020, lãi suất 11,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền mua lại toàn bộ hoặc một phần số trái phiếu đang lưu hành.
- (ii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng							
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	652.114.760.000	35.085.695.123	55.419.591	107.333.985.855	42.001.078.262	230.129.918.270	1.066.720.857.101	Lợi nhuận trong năm	-	-	153.603.282.678	153.603.282.678	Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	(120.207.237.828)	(23.011.111.227)			
Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu	52.157.840.000	-	-	-	-	-	-	Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền	-	-	(52.157.840.000)	-	Tạm ứng cổ tức	-	-	(52.169.180.800)	(52.169.180.800)			
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu	35.687.450.000	2.312.550.000	-	-	-	-	-	Phát hành cổ phiếu chuyển đổi	-	-	(29.598.402.000)	(29.598.402.000)	Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(5.565.512.841)	(5.565.512.841)			
Số dư đầu năm nay	739.960.050.000	37.398.245.123	55.419.591	193.024.556.843	53.506.633.875	124.035.027.479	1.147.979.932.911	Lợi nhuận trong năm	-	-	232.286.347.757	232.286.347.757	Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	(63.618.280.000)	-			
Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu (ii)	63.618.280.000	-	-	-	-	-	-	Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu (iii)	-	-	(29.598.402.000)	(29.598.402.000)	Phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	127.000.000.000			
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	123.409.460.000	3.590.540.000	-	-	-	-	-	Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	(3.642.924.068)	(3.642.924.068)	Số dư cuối năm nay	926.987.790.000	40.988.785.123	55.419.591	200.704.720.977	61.186.798.009	232.327.774.557	1.462.251.288.257



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 1046/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 7.680.164.134 VND, 7.680.164.134 VND, 11.773.666.343 VND và 3.642.924.068 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 1046/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3062/2021/NQHĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2021, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 6.361.828 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 cho năm 2020 bằng tiền mặt với mức chi trả cổ tức bằng 4%/mệnh giá và tổng số tiền là 29.598.402.000 VND. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong năm.
- (iv) Theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 367/2021/NQHĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2021 và số 021121/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành thành cổ phiếu theo yêu cầu của trái chủ và thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 thành cổ phần phổ thông, theo đó Công ty dự kiến phát hành cổ phần phổ thông để chuyển đổi 127 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu chuyển đổi cho trái chủ là ASAM Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 và ông Nguyễn Văn Thời. Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.540.946 và 6.800.000 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần cho trái chủ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chuyển đổi tương ứng 59 trái phiếu và 68 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu với giá phát hành lần lượt là 10.648 VND/cổ phiếu và 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	92.698.779	73.996.005
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>92.698.779</i>	<i>73.996.005</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	92.698.779	73.996.005
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>92.698.779</i>	<i>73.996.005</i>

(*) Gồm 890.983 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	298.311	916.312
Euro (EUR)	89	24.604

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	4.403.371.703.748	3.583.017.133.354
Doanh thu gia công	977.319.564.743	813.119.801.076
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	33.460.333.371	68.648.706.685
Doanh thu kinh doanh bất động sản	32.226.796.032	15.414.032.455
	5.446.378.397.894	4.480.199.673.570
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	2.771.371.407	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.443.607.026.487	4.480.199.673.570

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng bán	3.814.832.814.297	3.041.142.674.684
Giá vốn gia công	846.800.897.849	694.940.693.847
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	28.991.786.681	58.331.042.629
Giá vốn bất động sản đã bán	26.462.347.969	9.828.158.106
	4.717.087.846.796	3.804.242.569.266

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.706.640.793.964	1.994.362.901.815
Chi phí nhân công	1.605.780.016.434	1.521.436.516.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	163.666.005.230	150.242.926.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.733.817.876	300.943.758.412
Chi phí dự phòng	10.509.020.126	8.490.206.651
Chi phí khác bằng tiền	152.767.030.130	303.238.408.138
	4.947.096.683.760	4.278.714.718.727

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.093.670.829	4.294.033.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.025.628.057	29.377.643.696
	60.119.298.886	33.671.676.860

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	124.968.574.366	120.834.183.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.655.432.861	13.881.724.686
Chi phí tài chính khác	10.277.463.683	9.762.283.670
	169.901.470.910	144.478.192.211

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	172.233.979.387	145.974.834.509
Chi phí nguyên liệu vật liệu	8.645.170.465	8.252.151.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.301.940.087	9.333.311.616
Chi phí dự phòng	132.227.260	2.182.208.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.613.000.416	2.258.277.686
Chi phí khác bằng tiền	45.522.485.938	50.613.405.355
	242.448.803.553	218.614.189.136
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	4.340.492.875	13.499.660.836
Chi phí nguyên liệu vật liệu	753.414.184	5.190.129.498
Chi phí vận chuyển	25.629.568.779	12.923.183.079
Chi phí xuất nhập hàng	29.110.223.864	27.758.393.084
Chi phí bán hàng khác	26.181.003.586	86.445.799.025
	86.014.703.288	145.817.165.522

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	205.503.746	-
Các khoản thu nhập khác	3.330.110.923	2.980.869.793
	3.535.614.669	2.980.869.793
Chi phí khác		
Chi phí đóng cửa cửa hàng thời trang	1.370.247.868	13.009.272.804
Các khoản phạt và bồi thường hợp đồng	565.693.976	1.291.367.861
Các khoản chi phí khác	9.022.921.218	3.775.632.234
	10.958.863.062	18.076.272.899

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.563.904.676	32.020.548.511
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.563.904.676	32.020.548.511

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	280.850.252.433	185.623.831.189
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.885.619.107	5.018.521.829
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.885.619.107	5.018.521.829
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	290.735.871.540	190.642.353.018
Thuế suất	0%, 5% và 20%	0%, 5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.801.504.676	32.361.048.511
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	(237.600.000)	(340.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.563.904.676	32.020.548.511

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính riêng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Văn Thời	3.073.859.782	2.421.716.006
Nguyễn Đức Mạnh	2.714.015.515	1.786.755.210
Nguyễn Văn Đức	839.983.987	984.541.120
Lương Thị Thúy Hà	1.401.530.353	1.291.641.202
Trần Minh Hiếu	1.440.077.171	1.315.605.126
Đoàn Thị Thu	1.290.088.782	1.090.892.580
Lưu Đức Huy	1.696.376.039	1.047.989.919
Nguyễn Mạnh Linh	1.325.805.810	1.344.077.048
Nguyễn Thị Phương	1.350.363.928	-
Phạm Thanh Tuấn	866.310.667	-
Đỗ Thị Hà	180.000.000	173.957.291
Lê Quang Vinh	180.000.000	167.226.522
Trần Cảnh Thông	180.000.000	109.999.994
Nguyễn Hoàng Giang	180.000.000	109.999.994
Đình Lệ Hằng	-	51.153.690
Hwan Kyoon Kim	-	51.007.311
	<u>16.718.412.034</u>	<u>11.946.563.013</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 158.016.325.024 VND (năm 2020 là 106.792.273.610 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Kế hoạch huy động vốn từ phát hành trái phiếu

Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng theo Nghị quyết số 230202/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2022. Cụ thể, Công ty dự kiến chào bán 3 triệu trái phiếu mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị là 300 tỷ VND.

Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không được bảo đảm bằng tài sản, không kèm chứng quyền và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 4 năm với lãi suất cố định là 10%/ năm.

Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu sẽ được ưu tiên sử dụng cho việc thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên (100 tỷ VND) và thanh toán tiền nguyên phụ liệu (200 tỷ VND). Thời gian giải ngân dự kiến trong quý 1 và quý 2/2022.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục chào bán trái phiếu ra công chúng.

Thành lập chi nhánh mới

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, Hội đồng Quản trị ra Quyết định số 250122/QĐ-HĐQT về việc thành lập chi nhánh Giải pháp công nghệ TRE với ngành nghề kinh doanh đăng ký gồm: lập trình máy vi tính; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí) và xuất bản phần mềm.

38. SỰ KIỆN KHÁC

Ảnh hưởng của dịch COVID-19

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn đại dịch này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2022, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2022